

Bản án số: 265/2025/DS-PT

Ngày 01 - 7 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành;

Các Thẩm phán: Ông Trần Nam Phương;
Ông Nguyễn Xuân Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 172/2025/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2025/DS-ST ngày 12-02-2025 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6) bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 182/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Như L, sinh năm 1968; nơi cư trú: Số A, đường N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 02-10-2023): Ông Lê Bá Đ, sinh năm 1988; nơi cư trú: Số A, Đường số B, Tổ

A, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, tỉnh Đồng Nai); có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Trần Thế L1, sinh năm 1981 và bà Trần Thị Kim Q, sinh năm 1984; cùng nơi cư trú: Số D, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, tỉnh Đồng Nai); bà Q có mặt, ông L1 có đơn vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị Kim Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Phạm Thị Như L có yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà và bà Trần Thị Kim Q quen biết nhau do có người giới thiệu. Đầu năm 2022, bà Q cần vốn để kinh doanh nên gặp bà, hỏi mượn tiền. Để làm tin, bà Q có đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây, viết tắt là giấy chứng nhận*) cho bà giữ và hứa mượn tạm 01 tháng; sau khi bà Q bán heo hoặc bán được đất, bà Q sẽ trả lại tiền cho bà. Thông thường, số tiền bà đưa cho bà Q mượn từ 1.000.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng; đến hạn, bà có yêu cầu bà Q trả tiền gốc và lãi nhưng bà Q năn nỉ cho thời gian, để bán được đất và heo có giá; cứ như vậy kéo dài đến tháng 5-2023, sau 04 lần mượn, số tiền lên đến 8.250.000.000 đồng. Số tiền này, bà Quy M của bà là đề vợ chồng bà Q kinh doanh bất động sản, trang trại chăn nuôi heo và kinh doanh xưởng tôn.

Đến tháng 6-2023, vợ chồng bà Q - ông L1 có cản trở cho bà thừa đất số 434, tờ bản đồ 26, diện tích 4.439,5m², xã X, huyện X; đất do ông Nguyễn Thế L2 đứng tên với giá 1.700.000.000 đồng; vợ chồng Q - L2 hứa sẽ thu xếp trả sớm số tiền còn lại cho bà; sau đó, bà Q mượn lại của bà 02 bản chính giấy chứng nhận, để bà Q đi vay ngân hàng và hứa sẽ trả hết cho bà số tiền còn lại. Bà Q cứ hứa hẹn nhiều lần mà chưa trả, nên ngày 22-7-2023, bà hẹn vợ chồng bà Q đến nhà bà, để nói chuyện và yêu cầu vợ chồng viết giấy nợ cho bà số tiền 6.550.000.000 đồng.

Do nhà bà Q có chăn nuôi heo, sợ ảnh hưởng dịch, nên ngày 22-7-2023, chỉ có mình bà Q đến nhà bà viết giấy nợ; việc viết giấy nợ có bà Nguyễn Thị Ú làm chứng và ký tên. Sau khi viết giấy nợ, bà Q cầm giấy về cho ông L2 ký. Nay bà yêu cầu bà Trần Thị Kim Q và ông Trần Thế L1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà nợ gốc với số tiền 6.550.000.000 đồng.

2. Bị đơn trình bày:

2.1. Bà Trần Thị Kim Q:

Bà quen biết và làm ăn với bà Nguyễn Thị Ú (tên thường gọi là C) nhà ở X, huyện X đã nhiều năm; trong công việc làm ăn, bà gặp khó khăn đều hỏi mượn tiền bà Ú. Vào năm 2021, bà Ú có rủ bà chơi hội, để có chi phí cho việc kinh doanh bất động sản và kinh doanh trại heo.

Ngày 24-12-2021, bà Ú giới thiệu bà gặp bà Phạm Thị Như L và cho bà tham gia 01 dây hội vào cùng ngày 24-12-2021 với số tiền hội 50.000.000 đồng; dây hội gồm có 14 người chơi, trong dây hội không ghi rõ các hội viên, số điện thoại người tham gia chơi hội. Nội dung giấy hội do bà L ghi Q - L1 vô dây hội 50.000.000 đồng gồm 14 phần, hội chót vào ngày 24-11-2022.

Trong suốt thời gian chơi, bà đã đóng được 11 kỳ (trong đó giao tiền mặt 04 kỳ, bà L trực tiếp nhận và ký vào sổ tay của bà và 07 kỳ chuyển khoản qua số tài khoản 0857044668 của bà L mở tại Ngân hàng M1 và S - Chi nhánh X). Hiện tại, dây hội trên bà đã hốt xong. Sau đó, bà vẫn tham gia hội bên bà L nhiều dây hội 100.000.000 đồng; 50.000.000 đồng. Đến ngày 20-3-2023, bà tham gia 04 dây hội gồm:

- Dây thứ 1: 100.000.000 đồng, kết thúc ngày 20-02-2024, bà tham gia 04 phần, không có ghi người chơi, bà đã đóng 01 kỳ và ngưng do không khả năng đóng nữa.

- Dây thứ 2: 100.000.000 đồng, kết thúc ngày 20-02-2024, bà tham gia 12 phần, không có ghi người chơi, bà đã đóng 01 kỳ và ngưng do không khả năng đóng nữa.

- Dây thứ 3: 100.000.000 đồng, kết thúc ngày 20-02-2024 bà tham gia 12 phần, không có ghi người chơi, bà đã đóng 01 kỳ và ngưng do không khả năng đóng nữa.

- Dây thứ 4: 100.000.000 đồng, kết thúc ngày 20-02-2024 bà tham gia 12 phần, không có ghi người chơi, bà đã đóng 01 kỳ và ngưng do không khả năng đóng nữa.

Ngoài ra, từ ngày 15-5-2023 đến ngày 20-02-2024, bà còn nợ lại hội chết phải đóng cho bà L số tiền 8.049.000.000 đồng; đến ngày 20-7-2023, vợ chồng bà có sang nhượng cho bà L thửa đất 434, tờ bản đồ số 26, xã X, huyện X, đất trồng tràm, để cản trừ số tiền nợ 1.700.000.000 đồng. Đến ngày 22-7-2023, bà L yêu cầu bà làm giấy nợ cho bà L số tiền 6.550.000.000 đồng, bà

đồng ý viết và tự ký tên, việc viết giấy nợ có bà Ú chứng kiến và hứa hẹn sẽ trả nợ từ từ cho bà L, bà có ghi số căn cước của chồng bà vào giấy nợ.

Nay với yêu cầu khởi kiện của bà L đối với số tiền nợ hui là 6.550.000.000 đồng bà đồng ý trả, bà xác định đây là nợ riêng của cá nhân bà, không liên quan gì đến chồng bà, nên chồng bà không có trách nhiệm liên đới trả nợ hui này cho bà L.

2.2. Ông Trần Thế L1:

Ông Trần Thế L1 là chồng bà Trần Thị Kim Q được Tòa án triệu tập đến làm việc nhưng ông L1 vắng mặt và cung cấp bản tự khai nêu ý kiến của mình, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Như L.

3. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2025/DS-ST ngày 12-02-2025 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6), đã quyết định:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Như L.
- Buộc bà Trần Thị Kim Q và ông Trần Thế L1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Phạm Thị Như L số tiền 6.550.000.000 đồng.
- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

4. Kháng cáo:

Bị đơn bà Trần Thị Kim Q kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

5. Phần phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

5.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định về việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5.2. Quan điểm đối với kháng cáo:

Kiểm sát viên đã phát biểu, đánh giá về vụ án; kết luận cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Trần Thế L1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị vắng mặt; căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Do tài sản tranh chấp trong thời kỳ hôn nhân của bà Phạm Thị Như L và ông Nguyễn Viết D. Trong quá trình giải quyết sơ thẩm, ông D xác định tài sản tranh chấp là tài sản riêng của bà L, không phải tài sản chung vợ chồng; Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông D vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

[2] Về nội dung và kháng cáo:

Trên cơ sở hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy:

- Đối với số tiền: 6.550.000.000 đồng: Bà L xác định là cho bà Q vay 8.250.000.000 đồng, vợ chồng bà Q - ông L1 đã cầm trả thửa đất tại huyện X cho bà với giá 1.700.000.000 đồng; do đó, số tiền bà Q - ông L1 còn nợ và phải trả cho bà là 6.550.000.000 đồng. Bà Q xác định do chơi nhiều dây hụi nên có nợ bà L tổng số tiền 8.049.000.000 đồng; đến ngày 20-7-2023, vợ chồng bà có sang nhượng cho bà L thửa đất số 434, tờ bản đồ số 26, xã X, để cầm trả số tiền nợ 1.700.000.000 đồng, đến ngày 22-7-2023, bà L yêu cầu bà làm giấy nợ cho bà L số tiền 6.550.000.000, bà đồng ý và tự nguyện viết giấy nợ có người làm chứng, nay bà L khởi kiện yêu cầu bà trả cho bà L số tiền trên bà đồng ý. Do các đương sự thống nhất về số tiền nợ nên xác định số tiền tranh chấp 6.550.000.000 đồng.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L yêu cầu vợ chồng bà Q - ông L1 có trách nhiệm liên đới trả nợ: Bà Q xác định mục đích bà tham gia chơi hụi là

để có tiền kinh doanh bắt động sản và trại heo; ban đầu, bà nợ bà L số tiền 8.049.000.000 đồng, vợ chồng bà đã cần trừ cho bà L thừa đất nêu trên, là tài sản chung của vợ chồng bà do ông L1 đứng tên trên giấy chứng nhận, các đương sự xác định trị giá thừa đất là 1.700.000.000 đồng (bút lục 129). Như vậy, bản thân ông L1 biết và thừa nhận đó là số nợ chung thì mới dùng tài sản chung để cần trừ và sang tên cho bà L. Hồ sơ thể hiện, bà Q trình bày số tiền vay của bà L bà dùng chi phí sinh hoạt cho gia đình, bản thân bà không đam mê các tệ nạn xã hội dẫn đến phá tán tài sản gia đình, bà cũng không sử dụng tiền vay để làm việc riêng hay đầu tư làm ăn với ai dẫn đến vỡ nợ; đồng thời, khi hai bên chốt nợ và làm giấy nợ bà có ghi tên và căn cước công dân của chồng bà, để làm tin với bà L; như vậy, bà cũng ngầm thừa nhận đây là số nợ chung của vợ chồng bà.

- Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 định: *“khoản nợ phát sinh từ giao dịch do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình”*;

- Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 *“Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”*.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Q có cung cấp USB chứa dữ liệu ghi âm (được mở công khai tại phiên tòa, bà Q thừa nhận không có giọng nói của nguyên đơn), cùng một số tài liệu; mục đích để yêu cầu nguyên đơn xác định ngoài giấy nợ ngày 22/7/2023, bị đơn không còn nợ nguyên đơn tiền hụi hay khoản nợ nào khác. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định, ngoài khoản nợ đang kiện đòi trong vụ án này, bên phía bị đơn không còn nợ nguyên đơn bất cứ khoản nợ nào khác (tiền nợ hụi, vay mượn, ...).

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L1 có trách nhiệm liên đới với bà Q trả cho bà L số tiền 6.550.0000.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật, nên kháng cáo của bà Q không có căn cứ chấp nhận.

[3] Án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim Q.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2025/DS-ST ngày 12-02-2025 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6).

Áp dụng các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; quy định về án phí nêu trên (mục [3]).

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Như L. Buộc bà Trần Thị Kim Q và ông Trần Thế L1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Phạm Thị Như L số tiền 6.550.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng).

2. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại

Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018, 2020 và 2022).

3. Án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị Kim Q và ông Trần Thế L1 phải nộp 114.550.000 đồng (một trăm mười bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Như L số tiền 57.275.000 đồng (năm mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008898 ngày 10-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6).

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Trần Thị Kim Q phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0026722 ngày 19-3-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân khu vực 6;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6;
- Lưu: Hồ sơ vụ án và VP ⁽¹⁰⁾.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Thành

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Quang - Trần Nam Phương

Nguyễn Văn Thành